

## **Bài tựa - Kết một tràng hoa**

*Sư Ông Làng Mai mới dịch xong 39 bài kinh từ kinh Pháp Cú Hán Tạng sang tiếng quốc ngữ. Chúng tôi xin trân trọng lần lượt giới thiệu tới bạn đọc những bài kinh đó để chúng ta cùng học hỏi và hành trì theo. Trước hết chúng tôi kính mời bạn đọc lời tựa do Sư Ông Làng Mai viết về kinh Pháp Cú Hán Tạng để chúng ta có cơ hội hiểu thêm về hoàn cảnh ra đời của những bài kinh này.*

### **Kết một tràng hoa**

#### **Viết về Kinh Pháp Cú Hán tạng**

Ở Ấn Độ, ngày xưa cũng như ngày nay, và ở nhiều nước khác nữa, có tục đi mua những tràng hoa kết sẵn để dâng cúng hay để hiến tặng.

Chúng ta hãy hình dung một người kết tràng hoa và bán tràng hoa chuyên nghiệp. Người ấy đi hái nhiều thứ hoa, đem về, để riêng từng loại hoa trước mặt. Người ấy nâng một vài đóa hoa hay chùm hoa lên, ví dụ hoa nhài, rũ một cái, cho những cánh hoa này lộ ra tất cả cái tươi đẹp còn lại của chúng, trước khi xâu kết thành một tràng hoa. Công việc của người biên tập kinh Pháp Cú cũng giống như công việc của người chuyên môn xâu kết tràng hoa. Trước hết người ấy phải đi hái hoa, nghĩa là đọc hết các kinh điển, và chọn ra những ý kinh, những bài kệ mang tính chất cốt tủy của Phật pháp. Rồi người ấy tập hợp các bài kệ này dưới những chủ đề khác nhau, cũng như hoa nhài để riêng, hoa huệ để riêng, hoa vạn thọ để riêng. Người ấy bỏ những bài kệ mà nghĩa lý còn mù mờ, chỉ chọn những bài kệ nghĩa lý thật sáng

tỏ, cũng như cầm hoa mà rũ, làm rơi rụng những cánh hoa không còn tươi thắm, để chỉ còn những đóa hoa thật tươi, trước khi xâu kết thành tràng hoa.

Tôn giả Pháp Cứu (Dharmatrāta), một trong những vị luận sư nổi tiếng của bộ phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ ở Kashmir, được coi như là người đã biên tập thành kinh Pháp Cú mà chúng ta có một bản dịch ở Hán Tạng. Đó là kinh thứ 210 trong Đại Tạng Tân Tu. Đầu kinh có ghi là kinh do tôn giả Pháp Cứu tuyển chọn.

Nếu sự ghi chép đó đúng với sự thực, thì tôn giả Pháp Cứu là một trong những nhà tuyển chọn và biên tập các kinh Pháp Cú. Bởi vì không phải chỉ có một người làm việc ấy. Có những kinh Pháp Cú chỉ có

500 bài kệ tụng, có những kinh có 700 bài, có kinh có 900 bài, v.v...

Kinh Pháp Cú trong Hán tạng có tới 39 phẩm với 39 đề tài. Phẩm đầu là phẩm Vô Thường, và cố nhiên chủ đề chung của tất cả các bài kệ tụng trong ấy là tính vô thường của vạn vật. Phẩm này có hai mươi một bài kệ tụng.

Phẩm thứ 12 có đề tài là Hoa Hương. Ta hãy đọc hai bài kệ đầu của phẩm này, bởi vì hai bài ấy nói về chuyện xâu kết tràng hoa và biên tập Pháp Cú:

1. “Ai là người tuyển chọn được các cỗi, bỏ đi các vùng tù ngục mà chỉ giữ lại các tầng trời? Ai là người có thể tuyển chọn được Pháp Cú như một kẻ chuyên nghiệp có tài chọn hoa và kết lại thành tràng hoa?”

2. “Một người đang thực tập tu học thì có thể tuyển chọn được các cõi, bỏ đi các vùng tù ngục mà chỉ giữ lại các tầng trời, có thể nói Pháp Cú, có thể hái được những đóa hoa đức hạnh.”

Đi vào kinh tạng cũng như đi thám hiểm các tầng trời: biết bao nhiêu đóa hoa tuyệt vời của diệu pháp mà ta có thể khám phá trong kho tàng của thế giới ấy. Phải có tu có học thật sự thì ta mới có khả năng khám phá và nhận diện được những châu báu ấy, để thu nhặt, đúc kết và hiến tặng cho thế gian. Ta không cần có phép thần thông mới đi vào được các cõi trời kia để làm công việc giám sát và chọn lọc. Ta chỉ cần là người có thật tu thật học. Tôn giả Pháp Cú tin rằng mình làm được công việc tuyển chọn Pháp Cú tại vì mình có thật tu thật học. Và nếu ai có thật tu

thật học cũng đều làm được việc ấy, nghĩa là có khả năng giảng dạy Pháp Cú và gặt hái được những đóa hoa tuệ giác và đức hạnh để kết lại thành những tràng hoa.

Đọc hai bài kệ đầu này của phẩm Hoa Hương ta thấy được đức khiêm cung của tôn giả Pháp Cú. Nhiều người nói là muốn đọc Đại Tạng Kinh, đang đọc Đại Tạng Kinh hay đã đọc Đại Tạng Kinh. Nhưng đã có mấy người đi vào trong Đại Tạng mà không lạc đường, mà không biết mình đang ở vị trí nào trong cái đại dương mông mênh ấy?

Kinh Pháp Cú được lưu hành rộng rãi ở Việt Nam ngày nay là kinh Pháp Cú của tạng Pali. Kinh này chỉ có 26 phẩm mang 26 đề tài, chứ không phải có tới 39 phẩm như kinh Pháp Cú trong tạng Hán. Nhưng nội dung của 26 phẩm gần giống nhau

quá, kể cả tên các phẩm, cho đến nỗi có nhiều học giả cho rằng kinh Pháp Cú trong tạng Hán đã được dịch từ kinh Pháp Cú trong tạng Pali. Nhưng tìm hiểu chi tiết, ta có thể nói rằng cả hai kinh đều có thể đã được phát xuất từ một nguyên bản Prakrit. Có thể là nguyên bản này thuộc về Hữu Bộ hay Ca Diếp Di Bộ, hoặc một bộ phái khác có mặt ở miền Bắc Ấn Độ.

Kinh Pháp Cú tạng Hán có một bài tựa có thể cung cấp cho chúng ta một ít thông tin rất quý báu. Nhờ bài tựa này mà ta biết người dịch kinh tên là Trúc Tương Diễm, tiếng Phạn thì rất giỏi nhưng vốn liếng tiếng Hán thì còn ít. Vị này đã cùng với một vị khác, tên là Duy Kỳ Nan, từ Ấn Độ qua tới Vũ Xương vào năm thứ ba của niên hiệu Hoàng Vũ, tức là năm 224 của kỷ nguyên Tây Lịch. Họ có đem theo một

nguyên bản tiếng Phạn của kinh Pháp Cú có 500 bài kệ tụng.

Người viết bài tựa này là cư sĩ Chi Khiêm, vị đã từng là giáo sư dạy kèm cho hoàng thái tử Tôn Lượng nước Đông Ngô cho đến năm 252, khi phụ hoàng là Ngô Tôn Quyền băng. Chi Khiêm trước đó đã dịch được rất nhiều kinh từ tiếng Phạn ra tiếng Hán. Sách Cao Tăng Truyện nói ông đã dịch được 49 bộ kinh, trong khi sách Lịch Đại Tam Bảo Ký nói ông đã dịch được tới 129 bộ. Công trình phiên dịch này chắc hẳn đã được ông thực hiện một phần nhỏ ở Vũ Xương và một phần lớn ở Kiến Nghiệp, thủ đô nước Đông Ngô, trong khi ông được vua Ngô Tôn Quyền mời dạy cho thái tử. Trước đó, nghĩa là khi nhà Hậu Hán chưa sụp đổ, ông cư trú ở Hà Nam. Ông là người nước Nhục Chi



(Indo-Scythe) cùng với thân tộc di cư qua nước Hán hồi còn rất trẻ, có thể hồi mới mười tuổi, hiểu tới sáu thứ tiếng. Ông đã được theo học với thầy Chi Lương, thầy này là đệ tử của thầy Chi Lưu Ca Sâm (Locasema), một dịch giả kinh Phật nổi tiếng ở đất Hán. Chi Lưu Ca Sâm, Chi Lương và Chi Khiêm đều là những nhà trí thức thượng thặng có gốc gác nước Nhục Chi, và được người đương thời ca ngợi là Tam Chi (ba vị học giả uyên thâm gốc nước Nhục Chi). Chi Khiêm còn được ca tụng là Trí Nang, có nghĩa là một cái túi kiến thức. Sau ngày sụp đổ của nhà Hán, Chi Khiêm đã chạy loạn về Vũ Xương, sau đó mới được vua Tôn Quyền mời dạy thái tử.

Bài tựa Kinh Pháp Cú do Chi Khiêm viết cho biết rằng hai vị Duy Kỳ Nan và Trúc

Tương Diễm đã từ Ấn Độ tới Vũ Xương với nguyên bản kinh Pháp Cú bằng tiếng Phạn và ông được gặp hai vị này ở đây. Các vị này đã tới Lạc Dương trước, nhưng vì thời thế loạn lạc, nhà Hán sụp đổ cho nên mới di tản vào Vũ Xương. Hồi đó Ngô Tôn Quyền chưa xưng đế, nhưng miền Giang Đông do ông kiểm soát tương đối có an ninh. Chi Khiêm cũng đang tỵ nạn ở đây và hai bên đã có cơ hội gặp nhau. Năm các vị gặp nhau là năm 224, hai năm sau ngày nhà Hán chính thức sụp đổ. Nhà Hán sụp đổ thì có ba nước được thành lập: Bắc Ngụy, Tây Thục và Đông Ngô. Bài tựa cho biết là chính cư sĩ Chi Khiêm đã đề nghị thầy Trúc Tương Diễm dịch kinh Pháp Cú từ tiếng Phạn ra tiếng Hán và thầy Tương Diễm đã nhận lời.

Bài tựa cho biết rằng tuy thầy Tương Diễm rất giỏi về tiếng Phạn nhưng tiếng Hán còn kém. Nếu Chi Khiêm lúc đó đã là một dịch giả xuất sắc từng dịch được nhiều kinh từ Phạn ra Hán thì tại sao không tự nguyện dịch lấy mà phải nhờ thầy Tương Diễm dịch? Chỉ có một câu trả lời: hồi đó, tiếng Phạn của Chi Khiêm còn yếu, và Chi Khiêm chưa bắt đầu sự nghiệp dịch thuật của mình. Bài tựa còn cho biết có nhiều chỗ khó dịch, cho nên bản dịch không có được những đoạn khó dịch ấy, và do đó đã có những rơi rụng đáng tiếc.

Hồi ấy, cư sĩ Chi Khiêm suýt soát 30 tuổi, và đã nổi tiếng là văn hay chữ tốt. Ngồi trong hội đồng phiên dịch, ông có nói lên sự không hài lòng của ông, nhưng các vị trong ban phiên dịch, trong đó có Duy Kỳ

Nan và Trúc Tương Diễm nói rằng không cần văn hay, chỉ cần lột được ý chính của Kinh là được rồi. Cư sĩ Chi Khiêm ngồi đó trong ban dịch thuật, ghi xuống những câu đã được thầy Tương Diễm đọc ra bằng tiếng Hán, và hứa sẽ đề nguyên như vậy mà không trau chuốt. Duy Kỳ Nan cũng có ngồi đó, hạ lap tuy lớn hơn thầy Tương Diễm, nhưng vốn liếng tiếng Hán còn quá ít nên cũng chỉ đóng góp bằng sự có mặt của mình.

Có thể vì lý do ấy mà cư sĩ Chi Khiêm từ đó đã bắt đầu nỗ lực học tiếng Phạn cho giỏi để tự mình trực tiếp dịch kinh. Ông là người thông minh và có khiếu văn chương ngôn ngữ, biết được tới sáu thứ tiếng, thành ra học rất nhanh. Sau đó ông mới bắt đầu sự nghiệp dịch kinh của mình. Trước khi vào Vũ Xương, ông cũng đã

từng được học tiếng Phạn và kinh điển từ thầy Chi Lương, đệ tử của dịch giả lừng danh Chi Lưu Ca Sấm.

Theo bài tựa, Chi Khiêm đã có dịp gặp lại thầy Tương Diễm một lần thứ hai để chất vấn về những điểm chưa rõ ở trong bản dịch Pháp Cú, và được thầy này trao thêm cho nhiều tài liệu tiếng Phạn, cũng cùng một đề tài Pháp Cú. Với những tài liệu này, Chi Khiêm đã dựng thêm được 13 chương mới nữa của Kinh Pháp Cú, và những chương này, một số được đặt trước các chương có sẵn, một số được đặt sau các chương có sẵn. Những chương đặt phía trước có tính chất của văn học Phật giáo Hữu Bộ miền Bắc, và những chương đặt phía sau lại có tính chất của văn học Phật giáo Thượng Tọa Bộ miền Nam.

Mười ba chương mới này không có mặt trong kinh bản Pháp Cú tiếng Pali. Chắc chắn rằng sau này khi vốn liếng tiếng Phạn đã vững chắc, cư sĩ Chi Khiêm đã trùng tu lại bản dịch của Tương Diễm, và vì vậy ta thấy văn chương của Kinh Pháp Cú tạng Hán khá điển nhã, không phải thứ văn chương của người mới học tiếng Hán vài ba năm. Hai vị Duy Kỳ Nan và Tương Diễm tới Vũ Xương năm 224 và có lẽ ba bốn năm sau thầy Tương Diễm mới có tạm đủ tiếng Hán để nhận lời Chi Khiêm khởi sự dịch kinh Pháp Cú.

Kinh Pháp Cú trong Hán tạng có ghi dòng chữ: *Kinh này do các vị Duy Kỳ Nan v.v... phiên dịch*. Theo tinh thần của bài tựa thì chính Tương Diễm cầm bản tiếng Phạn đọc ra tiếng Hán và Chi Khiêm ghi chép xuống. Duy Kỳ Nan chỉ ngồi đó yểm trợ

và chứng minh, bởi vì ông là bậc trưởng thượng. Chữ *vân vân* (đẳng) có nghĩa là cùng với Duy Kỳ Nan có những vị khác đóng góp vào việc phiên dịch, trong đó có Trương Diễm và có cư sĩ Chi Khiêm. Chắc chắn là cư sĩ Chi Khiêm, sau khi giới thiệu Phạm, đã dày công duyệt lại bản dịch và cho nó trở thành một dịch bản có giá trị về cả hai mặt văn chương và nghĩa lý. Bài tựa này không được đặt ở đầu kinh mà được đặt ở giữa quyển thượng và quyển hạ, và không mang chữ ký của Chi Khiêm: sự kiện này cũng nói lên được đức khiêm cung của vị cư sĩ bác học này.

Loạn lạc gây nên do sự sụp đổ của nhà Hán xảy ra vào khoảng năm 220. Chi Khiêm cũng như nhiều nhà trí thức khác ở Lạc Dương đã chạy về miền Nam tỵ nạn. Có nhiều nhà trí thức chạy loạn và vào tận

đất Giao Châu, trong đó có Mâu Tử, sau này là tác giả của Lý Hoắc Luận, tác phẩm về Phật giáo đầu tiên viết bằng tiếng Hán và sáng tác tại Giao Châu. Những cộng sự viên của thiền sư An Thế Cao như Bì Nghiệp và Trần Tuệ cũng đã chạy nạn về tận Giao Châu và đã tham dự vào trong ban phiên dịch kinh điển của thầy Tăng Hội hồi đó đang chủ trì trung tâm Phật giáo Luy Lâu ở Giao Châu.

Cư sĩ Chi Khiêm đã chỉ chạy vào tới Vũ Xương. Và đã gặp hai vị Duy Kỳ Nan và Tương Diễm ở đây. Mãi tới năm 229 Ngô Tôn Quyền mới xưng đế, trước hết ở Vũ Xương, lấy quốc hiệu là Ngô, và mãi tới năm 238 mới dời về Kiến Nghiệp. Vũ Xương tức là thành Kinh Châu ở tỉnh Hồ Bắc, còn Kiến Nghiệp là tên mới của thành Mạt Lăng ở Dương Châu, tỉnh



Giang Tô. Tên Kiến Nghiệp là do vua Tôn Quyền đặt. Có lẽ Chi Khiêm đã được vua Tôn Quyền mời dạy cho thái tử là Tôn Lượng ngay từ lúc kinh đô nước Ngô còn đặt ở Vũ Xương. Kèm cho hoàng thái tử học lại có nhiều nhà trí thức khác trong đó có học giả Vi Diệu, tên tự là Vi Chiếu. Vì Chi Khiêm là người nước ngoài nên không được chính thức ghi tên trong Ngô Sử.

Trong số các kinh điển do Chi Khiêm phiên dịch có những kinh điển Đại Thừa như kinh Duy Ma Cật, kinh Đại Bát Niết Bàn, kinh Bát Nhã (Đại Minh Độ Kinh), cũng có những kinh nguyên thủy như kinh Pháp Cú và kinh Nghĩa Túc. Điều cần ghi nhớ là hồi ấy tư liệu của cả hai truyền thống đều có mặt.

Sách Cao Tăng Truyện của thiền sư Huệ Hạo cho biết là thầy Tăng Hội đã từ Giao Châu tới kinh đô Kiến Nghiệp của nước Đông Ngô vào năm 247, năm thứ mười của niên hiệu Xích Ô. Lúc đó vua Tôn Quyền đã ở ngôi được 18 năm, và chắc rằng trong mười tám năm này cư sĩ Chi Khiêm đã có cơ hội dịch được nhiều kinh điển tại Kiến Nghiệp. Sách Cao Tăng Truyện cũng cho biết là khi thiền sư Tăng Hội bước chân đến Đông Ngô (“miền Giang Tả”) thì đó là lần đầu tiên vương quốc Đông Ngô thấy được hình dáng một vị sa môn. Như vậy cũng có nghĩa là lúc bấy giờ các vị Duy Kỳ Nan và Tương Diễm chưa đến đó, hoặc chưa có mặt ở đó. Có thể hai vị này chỉ đến Vũ Châu và ở lại Vũ Châu. Cũng có thể hai vị này không phải là người xuất gia, mà chỉ là những vị cư sĩ như Chi Khiêm. Hai cái tên

Duy Kỳ Nan (Vighna) và Tương Diễm (sách Cao Tăng Truyện nói Tương Diễm còn có tên khác là Luật Diễm) cũng không có dáng dấp của những pháp danh của người xuất gia.

Cao Tăng Truyện cho biết rằng Chi Khiêm (hiệu Cung Minh) là người học rộng, biết nhiều, nói được sáu thứ tiếng, người cao, gầy mà hơi đen. Trong hai mắt, tròng trắng thì lớn mà con ngươi thì màu vàng. Tuy người mảnh khảnh nhưng đó là một cái túi hiệu biết, người đương thời hay nói như thế. Vua Tôn Quyền nghe tiếng mới mời đến kèm dạy cho thái tử. Thái tử tên là Tôn Lượng.

Sách Cao Tăng Truyện nói rằng khi Tăng Hội tới Kiến Nghiệp, việc đầu tiên mà thiền sư làm là dựng một mái lá, đặt lên một tượng Bụt và bắt đầu thực tập thiền

hành. “Đây là lần đầu tiên ở nước Ngô xuất hiện một vị sa môn”, sách Cao Tăng Truyện viết. Vua Tôn Quyền nghe nói, vội đến, đặt ra nhiều thử thách và cuối cùng tuân phục, giúp thầy Tăng Hội lập nên ngôi chùa đầu tiên ở nước Ngô, gọi là chùa Kiến Sơ, và cho xây bảo tháp bên cạnh. Khu xây cất ấy được gọi là Trung Tâm Phật giáo (Phật Đà Lý).

Chắc chắn là cư sĩ Chi Khiêm đã đóng góp một phần quan trọng vào việc yểm trợ xây dựng Trung Tâm Phật Giáo này, bởi vì ông đang được vua Tôn Quyền tin tưởng, giao cho công việc dạy dỗ thái tử. Và từ năm 247 trở đi cho đến khi vua Tôn Quyền băng (252), thầy Tăng Hội và cư sĩ Chi Khiêm đã có cơ hội làm việc dịch thuật với nhau trong một khung cảnh rất

thuận lợi là chùa Kiến Sơ, là Trung Tâm Phật Giáo Phật Đà Lý.

Các học giả ai cũng công nhận là văn phong của cả hai vị này đều rất điển nhã. Họ đã có can đảm sử dụng các danh từ Khổng giáo và Lão giáo có sẵn để dịch những danh từ Phật học, đã tìm cách dịch nghĩa chứ không chịu chỉ chấp nhận phiên âm, trừ những danh từ khó dịch nhất. Nước Ngô chỉ cường thịnh trong thời gian vua Tôn Quyền trị vì. Sau khi vua băng (252) thì quyền thần chống đối lẫn nhau làm cho nội bộ suy yếu. Thái tử Tôn Lượng lên ngôi, không đủ sức trị vì. Cư sĩ Chi Khiêm bỏ vào núi Khung Aì (Long Sơn) để tĩnh tu. Tôn Hưu (Cảnh Đế) lên ngôi cho đến năm 264 thì băng và Tôn Hạo lên kế vị. Vua Tôn Hạo tính tình nóng nảy, bạo động, đã giết hại nhiều vị

trung thân. Nghe lời dèm pha, Tôn Hạo muốn đàn áp Phật giáo và triệt tiêu chùa Kiến Sơ. Nhưng với đức độ và phong thái bất bạo động của mình, thầy Tăng Hội đã cảm hóa được vua Tôn Hạo và cuối cùng vua này chịu quy y và thọ trì năm giới. Trong khi cư sĩ Chi Khiêm bỏ vào núi ẩn tu thì thiền sư Tăng Hội vẫn tiếp tục chủ trì Trung tâm Phật giáo Kiến Sơ, tổ chức đại giới đàn thu nhận đệ tử người Ngô xuất gia, và làm cho đạo Bụt trở nên hưng thịnh ở miền Giang Tả. Để tổ chức những giới đàn truyền giới như thế, chắc hẳn thiền sư đã cho mời các vị cao tăng ở Giao Châu tới để thành lập hội đồng truyền giới có đủ tam sư và thất chứng.

Cả hai vị Tăng Hội và Chi Khiêm đã đóng góp đáng kể về mặt nghi thức hành trì và tán tụng. Chi Khiêm đã soạn được *Phạm*

*Bối Tam Khế và Tán Bồ Tát Liên Cú* căn cứ trên Vô Lượng Thọ Kinh và Thái Tử Thụy Ứng Bản Khởi Kinh. Tăng Hội cũng soạn được những điệu tán tụng rất trong sáng đẹp đẽ và cảm động được lòng người gọi là *Nê Hoàn Phạm Bối*.

Ta biết bài tựa kinh An Ban Thủ Ý đã được thiền sư Tăng Hội viết tại Luy Lâu, nhưng ta không biết Lục Độ Tập Kinh được dịch ở Luy Lâu hay ở Kiến Nghiệp. Có một kinh do Chi Khiêm dịch đã được đưa vào phần cuối của Lục Độ Tập Kinh, đó là kinh Kính Diện Vương. Điều đó cho ta thấy cái giao tình mật thiết giữa hai vị học giả. Chắc chắn là thầy Tăng Hội đã sử dụng kinh Pháp Cú và các kinh khác do cư sĩ Chi Khiêm dịch để giảng dạy cho đồ chúng tại chùa Kiến Sơ.

Hồi đó bốn bộ kinh A Hàm còn chưa được dịch ra tiếng Hán. Những từ ngữ mà các vị Chi Khiêm và Tăng Hội sử dụng đã đóng góp rất nhiều cho công trình phiên dịch các kinh A Hàm trong những thế kỷ kế tiếp.

Năm 280, vào tháng tư, vua Tôn Hạo ra đầu hàng nhà Tấn. Tháng chín năm ấy thiền sư Tăng Hội viên tịch. Vậy là vị thiền sư gốc Việt này đã hành hóa tất cả được 31 năm ở nước Đông Ngô.

Đầu năm nay khi phiên dịch xong kinh Nghĩa Túc, tôi bắt đầu dịch kinh Pháp Cú và khám phá ra rằng cư sĩ Chi Khiêm cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc cầm bút và biên tập trong ấy. Như đã nói ở đầu bài này, kinh Pháp Cú chữ Hán có tới mười ba phẩm mà kinh Pháp Cú chữ Pali không có. Đó là do công trình



của cư sĩ Chi Khiêm. Những phẩm như phẩm Vô Thường hay Niết Bàn đều không có trong kinh Pháp Cú tiếng Pali, trong khi các đề tài ấy rất quan trọng. Các phẩm không có trong bản Pali là: Vô Thường, Giáo Học, Đa Văn, Mã Tín, Phá Giới, Duy Niệm, Từ Nhân, Ngôn Ngữ, Lợi Dưỡng, Nê Hoàn, Sinh Tử, Đạo Lợi và Cát Tường. Cát Tường, phẩm chót, là một kinh rất phổ biến ở các nước Phật giáo Nam phương, thường được các Phật tử tại gia học thuộc lòng. So với bản tiếng Pali, thì trong bản tiếng Hán, tám phẩm đầu trong số mười ba phẩm vừa nêu tên được đề lên đầu, và năm phẩm còn lại được đặt ở cuối. Những tư liệu mà cư sĩ Chi Khiêm sử dụng để làm ra mười ba phẩm ấy được thầy Trương Diễm cung cấp mà cũng có thể đã được thầy Tăng Hội cung cấp. Trong bài tựa kinh Pháp Cú

Hán Tạng, tuy không có tên người đề tựa ở đầu bài hay cuối bài, nhưng căn cứ trên nội dung ta biết cư sĩ Chi Khiêm là tác giả. Đọc câu: “*Khi nghe Khiêm tôi nói rằng lời dịch còn chưa được thuần nhĩ thì thầy Duy Kỳ Nan nói rằng Bụt chỉ cần nương vào nghĩa chứ không cần để ý tới tô điểm văn hoa*” (Sơ Khiêm kỳ vi từ bất nhĩ Duy Kỳ Nan viết Phật ngôn y kỳ nghĩa bất dụng tiết), ta biết người viết tựa là Chi Khiêm. Đoạn sau ông lại viết: “*Hội tương viêm lai, cánh từng nặc vấn tạo thử kê bối, phục đắc thập tam phẩm.*” Chữ Viêm ở đây chắc là do chữ Diễm viết lầm, cho nên ai cũng đọc là Diễm, và ai cũng dịch là “gặp Tương Diễm tới” (Gặp Tương Diễm tới, tôi lại có dịp chắt vấn thêm. Nhân cơ hội ấy tôi lại nhận được thêm một số các bài kệ nữa cho nên góp được thêm mười ba phẩm mới vào). Tôi

thấy dịch “hội tương diễm lai” là “gặp Tương Diễm tới” thì có cái gì không ổn. Trước đã nói khi Tương Diễm tới Vũ Xương, mình đã được gặp và đã yêu cầu Tương Diễm dịch Kinh Pháp Cú rồi mà. Nếu lần này gặp nữa thì không phải là lần gặp đầu. Cho nên chữ *lai* không thể dịch là *tới* mà phải dịch là *trở lại*. Theo tôi thì chữ Hội đây có nghĩa là Tăng Hội, cũng như chữ Khiêm phía trên có nghĩa là Chi Khiêm. Và tôi nghĩ rằng mình có thể dịch ‘hội tương diễm lai’ là “khi thầy Tăng Hội đưa ông Diễm tới lại” (chữ *tương* cũng có nghĩa là *đem*). Điều này có nghĩa là thầy Tăng Hội đã có cơ hội gặp hai vị Duy Kỳ Nan và Tương Diễm ở Kiến Nghiệp trong thời gian sau khi chùa Kiến Sơ đã được kiến lập, và tư liệu đưa ra kỳ này là do cả hai thầy Tương Diễm và Tăng Hội cung cấp. Rất có thể thầy Tăng Hội đã mời hai

vị tham dự vào hội đồng truyền giới đầu tiên tổ chức tại chùa Kiến Sơ cho người Ngô được xuất gia, bởi vì vào đời Hán, người Hán tộc chưa ai được phép cắt tóc làm sa môn.

Tôi có thật nhiều hạnh phúc trong khi dịch kinh Pháp Cú chữ Hán, tuy đôi khi cũng vấp phải một vài khó khăn. Dịch kinh Pháp Cú cho tôi nhiều cảm hứng. Ví dụ khi dịch đến bài kệ thứ 17 trong phẩm Phóng Dật, tức là phẩm thứ 10:

“Xuất gia từ khi còn trẻ tuổi mà tu tập theo giáo pháp của Bụt một cách đầy đủ thì sẽ chiếu sáng được cho thế gian như một mặt trăng trong bầu trời không mây.”

Nguyên văn chữ Hán:

*Thiếu tráng xả gia  
Thịnh tu Phật giáo*

*Thị chiếu thế gian  
Như nguyệt vân tiêu*

Trong chương thứ 34, phẩm Sa Môn, ở bài kệ thứ 23 cũng có hình ảnh của một vầng mặt trời:

“Người xuất gia dù còn trẻ nhưng hết lòng thực tập Phật pháp thì cũng giống như một vầng thái dương soi sáng thế gian trong khung trời không có mây ám.”

Nguyên văn chữ Hán:

*Thảng hữu thiếu hành  
Ứng Phật giáo giới  
Thử chiếu thế gian  
Như nhật vô ế*

Phía bên kinh bản tiếng Pali, ta có một bài kệ, cũng trong phẩm Sa Môn, cũng bài thứ 23, mà thay vì mặt trời, ta lại thấy mặt trăng:

*Yo have daharo bhikkhu  
 yuñjati buddhasāsane  
 So imam lokam pabhāseti  
 abbhā mutto' va candimā*

Tôi nhớ lại hồi Bụt mới thành đạo, đại đa số người xuất gia theo Ngài là người trẻ. Lấy cảm hứng ở bài kệ trên, bắt đầu từ năm 2010 tôi đã đặt pháp tự cho những người xuất gia bằng chữ *trăng* và *trời*. Các sư cô trẻ có những tên như Chân Trăng Mười Sáu, Chân Trăng Phương Nam, Chân Trăng Chùa Xưa, v.v... và các sư chú trẻ có những tên như Chân Trời Phương Bồi, Chân Trời Thân Hữu, Chân Trời Huyền Thoại, v.v... để nhớ là dù mình còn trẻ tuổi, nếu mình tu học cho tinh chuyên thì cũng sẽ như mặt trời hay mặt trăng, chiếu sáng được cho thế gian.

Tôi đã cố ý dịch các bài kệ thành văn xuôi để cho dễ hiểu. Ngày xưa văn học Phật giáo, trong những thế kỷ đầu, là văn học truyền khẩu; thi kệ là phần dễ nhớ dễ thuộc cho nên trùng tụng (già đà, gathà, thi kệ) là thể tài được ưa chuộng nhất. Nó cũng như ca dao, dễ nhớ, dễ thuộc. Nhưng bây giờ ta đã viết xuống được rồi thì ta cũng có thể cất giữ lâu dài mà không sợ quên, do đó ta không hẳn phải dịch thành thi kệ. Tuy nhiên, nếu có dịp, tôi cũng sẽ lấy ý của văn xuôi để dịch lại thành thi kệ.

Tôi viết bài tựa này cũng để ghi nhớ công ơn chư tổ đã làm mọi cách để cho Phật pháp được truyền bá rộng rãi và lâu dài về sau, và cũng để nhớ về thiền sư Tăng Hội và cư sĩ Chi Khiêm ...

Tôi đã có cơ hội giảng được ba phẩm trong kinh này, đó là phẩm Nê Hoàn

(phẩm thứ 36), được tôi đặt tên là *Kinh Rong Chơi Trời Phương Ngoại*, phẩm Ái Dục (phẩm thứ 32), được tôi đặt tên là *Kinh Chiếc Lưới Ái Ân*, và phẩm Cát Tường (phẩm thứ 39) mà tôi đặt tên là *Kinh Điềm Lành Lớn Nhất*. Có dịp tôi sẽ bình giải tiếp. Xin mời các vị đã từng đọc và thực tập kinh Pháp Cú dịch từ tiếng Pali thưởng thức kinh văn này dịch từ tiếng Hán. Sẽ có những cái bất ngờ ...

*Thích Nhất Hạnh*